

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIZBOX VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIZBOX VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIZBOX VIETNAM COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BIZBOX VIETNAM., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108217953

3. Ngày thành lập: 05/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

PA10A, Tầng 4, Tháp T2, tòa nhà Times Tower, số 35 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944222404/ 01665915750

Fax:

Email: tmklang168@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thực phẩm	4632
2.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
3.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
4.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
5.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
6.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức	4773
7.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
8.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
9.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
10.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
11.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
12.	Đào tạo cao đẳng	8541
13.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường	5610

14.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Theo Điều 28 Luật Thương mại 2005)	8299
15.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
16.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
17.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Theo Điều 4 và Điều 15 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP của Chính Phủ); - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Theo Điều 7, Điều 8 và Điều 18 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP của Chính Phủ)	4932
18.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: + Thang máy, cầu thang tự động. + Các loại cửa tự động	4329
19.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý	4610
20.	Dịch vụ đóng gói	8292
21.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Theo Điều 9 và Điều 19 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP của Chính Phủ)	4933
22.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
23.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
24.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
25.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542
26.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
27.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
29.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế thời trang	7410
30.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
31.	Bốc xếp hàng hóa	5224
32.	Đại lý du lịch Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7911

33.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng (bán buôn thang máy)	4659
34.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim.	4663
35.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
36.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
37.	Bán buôn đồ uống	4633
38.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
39.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ thiết bị về thang máy, thang cuốn)	4752
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
42.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
43.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
44.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
45.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
46.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
47.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Tư vấn giáo dục	8560
48.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm, thuế và chứng khoán)	6619

49.	Hoạt động tư vấn quản lý Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm, thuế và chứng khoán	7020
50.	Điều hành tua du lịch	7912
51.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại.	8559(Chính)
52.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
53.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
54.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ MAI LINH	Phòng 308-B2, Tập thể Trại Găng, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	127.500	1.275.000.000	85,000	B6346288	
			Tổng số	127.500	1.275.000.000	85,000		
2	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Phòng 308-B2, Tập thể Trại Găng, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.000	150.000.000	10,000	001173000021	
			Tổng số	15.000	150.000.000	10,000		
3	LÊ PHƯƠNG LINH	Phòng 308-B2, Tập thể Trại Găng, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.500	75.000.000	5,000	001199010194	
			Tổng số	7.500	75.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ MAI LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 12/05/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: B6346288

Ngày cấp: 28/02/2012

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 308-B2, Tập thể Trại Găng, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng B1803, số 143 Nguyễn Tuân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội